

Phụ lục 01
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP ĐẮK GLEI
(Kèm theo Quyết định số: 80 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025 được phê duyệt trong Kế hoạch 5 năm 2021-2025 (*)	Kế hoạch năm 2024 được phê duyệt hàng năm (**)	Ước thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tỷ lệ giữa kế hoạch năm 2025/ ước thực hiện năm 2024(%)	Ghi chú
I	Các chỉ tiêu về sản phẩm chủ yếu							
1	Dịch vụ môi trường rừng	Ha	19,996.43	20,018.17	20,034.25	19,998.03	99.82	(1)
2	Khai thác LS ngoài gỗ khác (cây cu ly, máu chó,...)	Tấn	200.00	30.00	0.00	200.00		
3	Khai thác gỗ tận dụng	Ha	0	0	0	36.22		(2)
II	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích							
1	Diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao quản lý, bảo vệ.	Ha		22,179.97	22,179.97	22,143.75	99.84	
	Trong đó:							
	- Đất có rừng, đủ điều kiện cung ứng Dịch vụ môi trường rừng	Ha	19,996.43	20,018.17	20,034.25	19,998.03	99.82	
	- Đất chưa có rừng, chưa đủ tiêu chí thành rừng	Ha		2,145.72	2,145.72	2,145.72	100.00	
III	Các chỉ tiêu về tài chính							
1	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	30,464.90	30,534.26	30,534.26	30,534.26	100.00	
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	16,037.90	19,024.52	23,280.52	20,392.47	87.59	(3)
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	801.90	468.70	1,191.03	501.56	42.11	(4)
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	561.30	296.82	997.43	209.12	20.97	(5)
5	Nộp ngân sách	Triệu đồng	240.60	358.85	477.86	389.52	81.51	(6)
IV	Tổng lao động	Người	36	37	36	37	106.54	(7)
1	Người quản lý	Người	4	4	3	4	133.33	
2	Người lao động	Người	32	33	33	33	104.00	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025 được phê duyệt trong Kế hoạch 5 năm 2021-2025 (*)	Kế hoạch năm 2024 được phê duyệt hàng năm (**)	Ước thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tỷ lệ giữa kế hoạch năm 2025/ ước thực hiện năm 2024(%)	Ghi chú
V	Tổng quỹ lương	Triệu đồng	3,873.50	3,989.91	4,799.81	4,431.66	92.33	
1	Người quản lý doanh nghiệp	Người		1,158.72	1,042.85	1,158.72	111.11	(8)
2	Người lao động	Người		2,831.19	3,756.96	3,272.94	87.12	(9)
3	Tiền lương bình quân của người lao động	Tr.đồng/tháng		7.15	9.87	8.27	83.76	(10)

Ghi chú:

(*) Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 được phê duyệt tại Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 24/5/2021 của UBND tỉnh KonTum v/v phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm giai đoạn 2021-2025 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei.

(**) Kế hoạch năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của UBND tỉnh KonTum v/v phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2024 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei và Quyết định số 213/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của UBND tỉnh KonTum v/v giao chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei.

(1),(2) Thực hiện theo Quyết định số 698/QĐ-UBND ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh KonTum v/v chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác để thực hiện Dự án Đường từ Trung tâm thị trấn Đắk Glei đến trung tâm xã Xốp, huyện Đắk Glei.

(3),(4),(5),(6) Chỉ tiêu doanh thu kế hoạch năm 2025 giảm 12,41% so với ước thực hiện năm 2024, lợi nhuận trước thuế kế hoạch năm 2025 giảm tương ứng tỷ lệ 60,47% so với ước thực hiện năm 2024 là do năm 2024, tiền dịch vụ MTR chi bù của năm 2023 (trong khi đó các chi phí tương ứng đã được ghi nhận hết ở các năm trước nên đã tăng doanh thu và lợi nhuận cho năm 2024); Ngoài ra, năm 2024, doanh thu tăng từ bán đầu giá cây đứng gỗ rừng trồng. Do đó, doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách kế hoạch năm 2025 giảm so với hiện năm 2024 do giảm sút các nguồn thu trên.

(7) Số lao động sử dụng bình quân trong năm 2024 thấp hơn kế hoạch năm 6,14% là do trong năm có một số lao động nghỉ ốm đau, thai sản nên khi tính bình quân số lao động thấp hơn số lao động thực tế sử dụng (là 33 người).

Người quản lý: Kế hoạch 4 người, tuy nhiên chỉ thực hiện được 3 người, vì 01 người chuyển công tác.

(8), (9),(10) Tổng quỹ lương, tiền lương kế hoạch năm 2025 của người lao động giảm 12,88 % so với ước thực hiện năm 2024 là do năng suất lao động năm kế hoạch giảm 20% so với ước thực hiện năm 2024

Phụ lục 02
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP ĐẮK GLEI
(Kèm theo Quyết định số: 80 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung/danh mục đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch năm 2025					Ghi chú
		Quy mô/khối lượng	Tổng số	Nguồn vốn đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Quy mô/khối lượng	Tổng số	Nguồn vốn đầu tư			
				NSNN	Nguồn thu DVMTR	Vốn Công ty; huy động khác				NSNN	Nguồn thu DVMTR	Vốn Công ty; huy động khác	
	TỔNG SỐ		125,583	1,700	69,625	54,258	26,588		26,966	6,169	16,645	4,151	
A	ĐẦU TƯ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG		99,433	1,700	69,625	28,108	20,788		25,486	6,169	16,645	2,671	
I	Bảo vệ rừng		69,625		69,625		13,488		18,945	0	16,645	2,300	
1	Lâm sinh		60,085		60,085		11,998	22,143.75	16,420	0	16,420	0	
-	Quản lý bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp (ha)	100,565	60,085		60,085		11,998	22,143.75	16,420		16,420		
2	Kết cấu hạ tầng		6,775		6,775		955		2,507	0	207	2,300	
-	Trạm bảo vệ rừng (Cái)	5	3,500		3,500		700	2.00	1,400			1,400	
-	Hệ thống biển báo		1,275		1,275		255	1,340.00	207		207	0	
	+ Biển báo các loại (Cái)	7,500	525		525		105	1,335.00	107		107		
	+ Bảng chỉ dẫn khu rừng (Cái)	50	750		750		5	5.00	100		100		
-	Cổng, tường rào, nội bộ cơ quan	1	2,000		2,000		-	1.00	400			400	
-	Sửa chữa Nhà làm việc Công ty							1.00	500			500	
3	Phòng cháy chữa cháy rừng		2,765		2,765		535		18	0	18	0	
-	Làm đường ranh cản lửa (km)	75	1,875		1,875		375						
-	Tu bổ ranh cản lửa (km)	75	750		750		150						
-	Máy chữa cháy đeo vai (cái)	6	90		90		-						
-	Bình bơm nước(cái)							11.00	11		11		

STT	Nội dung/danh mục đầu tư	Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch năm 2025					Ghi chú
		Quy mô/khối lượng	Tổng số	Nguồn vốn đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Quy mô/khối lượng	Tổng số	Nguồn vốn đầu tư			
				NSNN	Nguồn thu DVMTR	Vốn Công ty; huy động khác				NSNN	Nguồn thu DVMTR	Vốn Công ty; huy động khác	
-	Dụng cụ cầm tay khác (dao, cuốc...)	500	50		50		10	60.00	7		7		
II	Phát triển rừng		29,808	1,700		28,108	7,300		6,541	6,169	0	371	
1	Trồng rừng kinh tế		27,748			27,748	6,768	188.01	371	0	0	371	
-	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	500	16,730			16,730	3,346	8.31	134			134	
	+ Trồng lại rừng sau khai thác							8.31	134			134	
	+ Trồng mới theo CT khoán đất	500	16,730			16,730	3,346						
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2 (ha)	400	5,624			5,624	1,406						
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3 (ha)	300	4,086			4,086	1,362	27.69	10			10	
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4 (ha)	200	1,308			1,308	654	152.01	228			228	
2	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng		2,060	1,700		360	532						(1)
-	Khoanh nuôi tự nhiên	2,415	1,700	1,700			460						
-	Khoanh nuôi có trồng dặm												
-	Khoanh nuôi phát triển cây Cu li sau khai thác	1,800	360			360	72						
3	Trồng rừng thay thế, trồng và chăm sóc năm thứ 1 (ha)							80.00	6,169	6,169			(2)
B	ĐẦU TƯ KHÁC PHỤC VỤ SẢN XUẤT KINH DOANH		26,150			26,150	5,800		1,480	0	0	1,480	
1	Đầu tư sản xuất		26,150			26,150	5,800		1,480	0	0	1,480	
-	Cây Sâm Ngọc Linh		3,650			3,650	800	1 dự án	1,480			1,480	(3)
-	Cây dược liệu các loại	90	22,500			22,500	5,000						

Ghi chú: (1): Không thực hiện; (2): Giải ngân theo tiến độ; (3): Thực hiện dự án

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei triển khai thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản khi đảm bảo kế hoạch vốn và thủ tục đầu tư theo quy định.